

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của Biểu giá dịch vụ cảng biển
tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải quốc tế về hàng nguy hiểm (IMDG Code);

Căn cứ các Quyết định số 4886/QĐ-CHP ngày 15/12/2025 (Biểu giá nội), Quyết định số 4888/QĐ-CHP ngày 15/12/2025 (Biểu giá ngoại) của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển tại Cảng Hải Phòng;

Theo đề nghị của Tổ nghiên cứu xây dựng các phương án giá thành, giá cước dịch vụ cảng biển của Cảng Hải Phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định và giá dịch vụ tại Biểu giá nội và Biểu giá ngoại như sau:

1. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa

1.1. Quy định phụ thu đối với xếp dỡ hàng nguy hiểm

(a) Sửa đổi điểm 1.4.1.2 trang 16 Biểu giá nội và điểm 5.1.3 trang 15 Biểu giá ngoại như sau:

“Tăng 100% (bằng 200%) xếp dỡ đối với container chứa hàng hóa nguy hiểm theo IMDG Code nhóm 1, nhóm 2.1, 2.3, nhóm 4, nhóm 5.2, nhóm 6, nhóm 7.

(b) Sửa đổi điểm 4.2.20 trang 15 và điểm 1.4.2.11 trang 17 Biểu giá nội:

“Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ cho một lô hàng quốc phòng an ninh; hàng nguy hiểm theo IMDG Code nhóm 1 và nhóm 7:

+ Hàng nguy hiểm theo IMDG Code nhóm 1 và nhóm 7: 127.000.000 đồng/1 lô hàng hoặc 1 vận đơn.

+ Hàng khác: 63.000.000 đồng/1 lô hàng hoặc 1 vận đơn.

Trường hợp đã thu mức thu tối thiểu của Chủ tàu/đại lý tàu thì không thu của Chủ hàng hoặc ngược lại.”

(c) Sửa đổi điểm 3.2.18 trang 13 và điểm 5.2.9 trang 15 Biểu giá ngoại:

“Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ cho một lô hàng quốc phòng an ninh, hàng nguy hiểm theo IMDG Code nhóm 1 và nhóm 7:



- Hàng nguy hiểm theo IMDG Code nhóm 1 và nhóm 7: 5.700,00 USD/1 lô hàng hoặc 1 vận đơn.

- Hàng khác: 2.800,00 USD/1 lô hàng hoặc 1 vận đơn.

Trường hợp đã thu mức thu tối thiểu của Chủ tàu/đại lý tàu thì không thu của Chủ hàng hoặc ngược lại.”

1.2. Dịch vụ xếp dỡ hàng ngoài container

(a) Sửa đổi tiêu đề về tác nghiệp tại Biểu 6 – xếp dỡ hàng hoá thông thường tại Biểu giá nội thành tác nghiệp “Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe”.

Tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô quy định phụ thu tại điểm 4.1.1 trang 11.

(b) Bổ quy định phụ thu tại điểm 3.1.1 trang 11 Biểu giá ngoại: “Xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô tính tăng 05% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan”

(c) Bổ sung mặt hàng ống lồng vào Nhóm 4 hàng ống - Biểu 6 Biểu giá nội và Biểu 6 Biểu giá ngoại: Ống lồng dài <15m thuộc Nhóm 4.3 và Ống lồng dài ≥ 15m thuộc Nhóm 4.4.

(d) Sửa đổi quy định phụ thu xếp dỡ tại điểm 4.2.21 trang 15 Biểu giá nội như sau: “Hàng hóa trong cùng một vận đơn nhưng chủ hàng ủy quyền nhận hàng và thanh toán cước xếp dỡ cho từ 02 Công ty khác trở lên: Ngoài cước xếp dỡ quy định tại Biểu 6, giá xếp dỡ tác nghiệp từ Tàu hoặc từ Kho, bãi lên phương tiện chủ hàng, được cộng thêm:...”.

2. Dịch vụ lưu kho, bãi

2.1. Bổ sung dịch vụ lưu kho bãi đối với hàng ngoài container tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ quy định tại Biểu giá nội như sau:

Đơn vị tính: Đồng/tấn/ngày

TT	Loại hàng	Trong 05 ngày đầu	Từ ngày thứ 06 đến ngày thứ 10	Từ ngày thứ 11 đến ngày thứ 15	Từ ngày thứ 16 trở đi
I	Lưu kho				
1	Hàng bao là lương thực, thực phẩm	1.700	2.550	3.400	5.100
2	Hàng bao là xi măng, muối, crômít, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	2.900	4.350	5.800	8.700
3	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và Ø < 0,5m; ray < 25m	2.900	4.350	5.800	8.700
4	Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /T; Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, catton.	8.400	12.600	16.800	25.200
5	Máy móc, thiết bị từ 3 M ³ /T đến dưới 7 M ³ /T; thép kết cấu < 7 M ³ /T; ống dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 0,5m; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, xe máy nước, nồi hơi, cầu trục, bồn tép, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế; hàng nặng > 30 T	15.000	22.500	30.000	45.000
6	Hàng hóa các loại ≥ 7 M ³ /T	24.000	36.000	48.000	72.000
7	Hàng bịch	3.600	5.400	7.200	10.800

TT	Loại hàng	Trong 05 ngày đầu	Từ ngày thứ 06 đến ngày thứ 10	Từ ngày thứ 11 đến ngày thứ 15	Từ ngày thứ 16 trở đi
8	Hàng khác	4.000	6.000	8.000	12.000
II	Lưu bãi				
1	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và $\varnothing < 0,5m$.	1.600	2.400	3.200	4.800
2	Sắt ray dài dưới 25m	2.200	3.300	4.400	6.600
3	Sắt ray dài từ 25m trở lên	3.600	5.400	7.200	10.800
4	Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /T; Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, catton	6.000	9.000	12.000	18.000
5	Máy móc, thiết bị từ 3 M ³ /T đến dưới 7 M ³ /T; thép kết cấu < 7 M ³ /T; ống dài $\geq 15m$ hoặc $\varnothing \geq 0,5m$; toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, xe máy nước, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ moóc, khung gầm xe, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế; hàng nặng > 30 T	13.000	19.500	26.000	39.000
6	Hàng hóa các loại từ 7 M ³ /tấn trở lên	18.000	27.000	36.000	54.000
8	Hàng bịch	2.000	3.000	4.000	6.000
9	Hàng khác	2.200	3.300	4.400	6.600

2.2. Bổ sung phụ thu lưu bãi container hàng nguy hiểm tại điểm 3.4 trang 24 Biểu giá nội và điểm 4 trang 18 Biểu giá ngoại:

“- Hàng nguy hiểm theo IMDG Code nhóm 2.1, 2.3, 4, 5.2, 6: Giá lưu bãi tính tăng 100% (bằng 200%) giá lưu bãi hàng thông thường.

- Hàng nguy hiểm theo IMDG Code nhóm 1 và nhóm 7: Giá thỏa thuận căn cứ thực tế bãi phải sử dụng để bảo quản hàng hoá.”

3. Các quy định khác: Áp dụng theo Biểu giá nội, Biểu giá ngoại và các văn bản hiện hành về giá của Nhà nước và của Cảng Hải Phòng.

Điều 2. Giá dịch vụ tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01/02/2026.

Điều 4. Giám đốc Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu Chùa Vẽ, Giám đốc Chi nhánh Cảng Tân Vũ, Trưởng các phòng, Trưởng Trung tâm liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện./.

Nơi nhận: 

- HĐQT Công ty (để b/c);
- Ban điều hành Công ty;
- Như điều 4 (để t/h);
- Lưu: VT, KD.



Nguyễn Tường Anh